

BƯỚC ĐẦU MIÊU TẢ NGỮ ÂM TIẾNG VE Ở TỈNH QUẢNG NAM

BÙI ĐĂNG BÌNH¹

Abstract: Ve is an ethnic minority language spoken in Dak Pre and Dak Pring in Nam Giang district in Quảng Nam province, Vietnam. It has a population of approximately 2.000 (Vietnam National Total Census, 2019). In this paper, its phonology is described and sketched out by hearing in order to romanize it in Latin alphabet. Data with 2.000 lexical items of it was collected in 2020 within a linguistic research project of mine *Investigating Jeh - Trieng vowels (case study: ones of Ve member spoken in Nam Giang mountaineous district in Quảng Nam province in Vietnam)*.

Keywords: *Ve ethnic language, phonology, vowels, consonants, phonation, initials, finals.*

1. Các nguyên âm tiếng Ve

Tiếng Ve hiện nay có 15 nguyên âm bao gồm 12 nguyên âm đơn /i e ε a ă ɯ ɤ ʏ u o ɔ a/ và 3 nguyên âm đôi /ie ie uo/. Tất cả các nguyên âm làm hạt nhân của các loại âm tiết (âm tiết chính và tiền âm tiết). Ngoài ra, trong tiếng Ve còn có nguyên âm /ɯ/ làm cuối, ví dụ trong các từ: ău (tôi), său (thầy), **hău (kia)**, **đu (nhất)**²,...

Các nguyên âm phân biệt nhau ở các đặc điểm phát âm như độ nâng của lưỡi, độ mở của miệng, hình dáng hai môi, và trường độ (Lược đồ 1). Dưới đây là một số từ tiếng Ve chứa 15 nguyên âm này (Bảng 1).

Lược đồ 1. Mười lăm nguyên âm tiếng Ve

i	ɯ	u
ie		uo
e	ɤ/ʏ	o
ie		
ε		ɔ
a/ă		a

Bảng 1. Hệ thống mười lăm nguyên âm tiếng Ve

STT	Các nguyên âm tiếng Ve	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
1	/i/	cin - cem ³ ; bil/ bil - bel; piŋ - peŋ	(số) 9 - đầu (từ hỏi); mắt - (cái) chiếu; (môi) trên - núi
2	/e/	set - sit; pet - put; ceŋ - ciŋ	hút - uống; trồng - chốt (mắt); méo - có
3	/ie/	lieŋ - liŋ - leŋ - leŋ; klieŋ - kleŋ;...	trêu - nhe (răng) - lừa - đầu (từ hỏi); cài (cửa) - chìm;...
4	/ie/	sieŋ; caŋ sieŋ; mot nieŋ; mieŋ	gió; một họ của người Ve; ma chết tươi; (con) báo
5	/ε/	pih - peh; leŋ - liŋ; teŋ - tiŋ; teŋ - tiŋ;...	(quả) cam - chớp (mắt); đầu (từ hỏi) - nhe (răng); đuôi (cá) - phơi (thóc); dôi - cộc/ngắn
6	/a/	dak - đok - dik	nước - (con) khi - (lúa, gạo) tẻ
7	/ă/	măt - mut - mot	mắt - vào - ma
8	/ɯ/	juŋ - jiŋ; cuŋ - ceŋ; put - pet - pɤt - pet - păt - pôt	bao nhiêu - thêm/khát; tày - rau; chốt (mắt) - trồng - nắm - tai - tắt - văt (cam)
9	/ɤ/	vɤh - vih; pɤŋ - piŋ; jɤŋ - jiŋ	vay - lạ; che (nắng, mưa) - trên; nhiều - thêm/khát
10	/ʏ/	pɤŋ - piŋ - poŋ; pɤŋ - peŋ; đɤl - đel	châm/đốt - trên - bò (động từ); (muối) đốt/châm - núi; nông - đân/ngộc
11	/u/	sut - sit - sot; puŋ - peŋ; tuŋ - tiŋ	(con) ong - hút - ngủ; ủ/ấp - làm; khiêng - phơi (thóc)
12	/uo/	buol - buom; puon - pen; cuoh - ceh	thần lẩn - khoai; (số) bốn - sống (động từ); cát - vễ

¹ Viện Ngôn ngữ học.

² Các ví dụ in đậm trong bài là từ trong tiếng Ve ở Dak Pring, ví dụ in thường là ở Dak Pre.

³ Dấu : đặt cạnh nguyên âm chỉ tính chất căng của nguyên âm.

13	/o/	ok - ɔk; oh - eh; ɓoh - ɓeh	(con) lợn - nhà; cắt - cũ; đưng - (con) rắn.
14	/ɔ/	cɔ - ca; ɗok - dik/ɗik; kɔp - kip;	(con) chó - ăn; (con) khi - (lúa) tẻ; (con) rùa - bầy (chuột).
15	/a/	ɣraŋ - ɣrien; caŋ - cin; raŋ - reŋ	núi - nanh; ăn - có; (gà) gáy - bầy (động từ).

2. Biến thể của các nguyên âm tiếng Ve

Hệ thống nguyên âm tiếng Ve có nhiều biến thể ở các điểm điều tra (ĐĐT) ở hai xã Dak Pre và Dak Pring, cụ thể: 1- Âm /i/ tiếng Ve có ba biến thể: [i], [e], [ie]; 2- Âm /e/ tiếng Ve có hai biến thể: [e], [ɛ]; 3- Âm /ɛ/ tiếng Ve có hai biến thể: [ɛ], [e]; 4- Âm /u/ tiếng Ve có hai biến thể: [u], [ɣ], [u]; 5- Âm /ɣ/ tiếng Ve có hai biến thể: [ɣ], [ã]; 6- Âm /ɣ/ tiếng Ve có hai biến thể: [ɣ], [ã]; 7- Âm /ã/ tiếng Ve có hai biến thể: [ã], [ɣ]; 8- Âm /u/ tiếng Ve có hai biến thể: [u], [uo]; 9- Âm /o/ tiếng Ve có ba biến thể: [o], [ɔ], [a]; 10- Âm /ɔ/ tiếng Ve có ba biến thể: [ɔ], [uo], [a]; 11- Âm /ie/ tiếng Ve có hai biến thể: [ie], [iɛ]; 12- Âm /uo/ tiếng Ve có năm biến thể: [uo], [ɔa], [wa], [ɔ], [uɔ]. Dưới đây là một số từ tiếng Ve có các biến thể này:

Bảng 2. Biến thể của 11 nguyên âm tiếng Ve

STT	Các nguyên âm tiếng Ve	Biến thể của các nguyên âm tiếng Ve	Ví dụ	Nghĩa tiếng Việt
1	/i/	[i]	sit, kapiw, ɣiŋ	hút (thuốc), (con) trâu, xương
		[e]	set	hút (thuốc)
		[ie]	piew, ɣien, pien	
2	/e/	[e]	cem, plem, ɓeh	(con) chim, (con) vắt, (con) rắn
		[ɛ]	cem, plem, ɓeh	
3	/ɛ/	[ɛ]	tapeh	(số) bảy/bảy
		[e]	peh	
4	/u/	[u]	tu?, cum	ừ/ờ, hôn
		[ɣ]	ɣ?	ừ/ờ
		[u]	cum	hôn
5	/ɣ/	[ɣ]	pacɣw	ốc/hến
		[ã]	cãw	
6	/ã/	[ã]	mãt haŋãj	(mặt) trời
		[ɣ]	mãt ɣɣj	
7	/u/	[u]	muj, luk, ɗuj	(số) một, bùn, khói
		[uo]	muoj, luok, ɗuoj	
8	/o/	[o]	oh, o?, poŋ, plo? (pãr)	cắt, bú, hông
		[ɔ]	ɔh, ɓɔ?, ɓɔŋ	cắt, bú, hông
		[a]	plak	lột (da)
9	/ɔ/	[ɔ]	ɓom, ɗɔŋ, kɔh, ɣɔh	củ/khoai, khiêng (bằng đòn), băm, chặt
		[uo]	ɓuom, ɗuon	củ/ khoai, khiêng (bằng đòn)
		[a]	kah, ɣah, saŋ, ka?	băm, chặt, chém, lưng/ mu
10	/ie/	[ie]	ɣlien, tie?, liem	lườm, theo/đuổi, đẹp
		[iɛ]	ɣlien, tie?, liem	
11	/uo/	[uo]	puon, ɗuoh, puon, haɗuol	(số) bốn, cát, (số) bốn, cuộn (chiều)
		[ɔa]	ɗoan, ɗoah, ɗoan, ɓɔar	(số) bốn, cát, (số) bốn, cuộn (chiều)
		[wa]	ɣãj swan	hôm trước hôm kia
		[ɔ]	jɔt	nhỏ (răng)
		[uɔ]	ruot, kuoj, (kleh) puoh	mua, gáy (bộ phận cơ thể), (bắp) chân

3. Các phụ âm tiếng Ve

Hệ thống phụ âm tiếng Ve hiện nay phong phú, phức tạp, số lượng nhiều, có cả các phụ âm đơn lẫn các tổ hợp phụ âm. Chúng có thể được chia thành hai nhóm căn cứ vào loại âm tiết mà chúng xuất hiện đó là *âm tiết chính* và *tiền âm tiết*. Còn căn cứ vào vị trí của các phụ âm thì cũng có thể phân chia các phụ âm thành hai nhóm *các phụ âm đầu* và *các phụ âm cuối*. Trong tiếng Ve, các từ khác nhau có hình thức ngữ âm là các âm tiết và các tổ hợp âm tiết, do đó, các phụ âm đầu và cuối của các từ đồng thời cũng là của các âm tiết.

Các phụ âm tiếng Ve được miêu tả theo ngữ âm học phát âm với các đặc điểm phát âm cụ thể của từng phụ âm như vị trí phát âm, phương thức phát âm, có/ không có sự hoạt động của các dây thanh, cơ chế luồng hơi, v.v. Đặc biệt, ba loại sinh âm và các đối lập của chúng cũng được phản ánh, đó là sinh âm bình thường (SÂBT), sinh âm thờ (SÂT), sinh âm tắc mũi (SÂTM).

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tiếng Ve hiện nay có 63 phụ âm và tổ hợp phụ âm làm âm đầu các từ và các âm tiết trong đó có 42 phụ âm đơn và 21 tổ hợp phụ âm (19 tổ hợp hai phụ âm và 2 tổ hợp ba phụ âm); 14 phụ âm đơn và 3 tổ hợp phụ âm làm âm cuối

3.1. Các phụ âm đầu tiếng Ve

3.1.1. Các phụ âm đầu đơn tiếng Ve

Tiếng Ve có 42 phụ âm đơn làm âm đầu, được trình bày trong Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Danh sách 42 phụ âm đơn làm âm đầu của tiếng Ve

Phương thức			V trí	Hai môi	Môi - răng	Lợi - đầu lưỡi	Quặt	Mặt lưỡi - Ngạc	Mạc	Họng
Tắc nổ	SÂBT			p b		t d	t̚	c ɟ	k g	
	SÂT			p̚		t̚				
Bật hơi						tʰ			kʰ	
Mũi	SÂTM			m̥		n̥		ɲ̥	ŋ̥	
	SÂBT			m		n		ɲ	ŋ	
	SÂT			m̚		n̚		ɲ̚		
Rung	SÂBT					r				
	SÂTM					r̥				
Xát	Vô thanh				f	s	ʃ̚			h
	Hữu thanh	SÂBT			v	z	ʒ̚		ɣ	
		SÂTM				v̥				
Lỏng		SÂBT			ʋ			j		
		SÂTM				ʋ̥			j̥	
Lỏng bên	SÂBT					l				
	SÂTM					l̥				
	SÂT					l̚				

Sau đây là một số từ tiếng Ve có các phụ âm đầu này.

(1) Các phụ âm tắc nổ /p/, /p̚/, /b/, /t/, /t̚/, /d/, /t̚/, /c/, /ɟ/, /k/, /g/

Cặp phụ âm /p/ - /p̚/ - /b/. Đây là ba phụ âm hai môi, tắc nổ trong đó /p/ vô thanh, SÂBT, /p̚/ vô thanh, SÂT còn /b/ hữu thanh, SÂBT. Khi phát âm /p/ hai môi của người nói mím lại tạo thành một chướng ngại. Luồng hơi từ phổi đi ra ngoài phá vỡ chướng ngại này và thoát ra ngoài tạo thành một tiếng nổ nhỏ. Trong quá trình phát âm /p/, các dây thanh không rung. Ví dụ một số từ tiếng Ve có phụ âm /p/:

Bảng 4. Phụ âm /p/ tiếng Ve ở trong một số từ

Các cặp đối lập tối thiểu âm vị học	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
/p/ - /t/; /p/ - zêrô; /p/ - /k/	pi - ti; pe - pe - e; pu - ku (ku ran) - ku zýt	mẹ - tay; (con) dê - (số) ba - không; tổ (ong) - nư - một (chục)

/b/ là một phụ âm hai môi, tắc nỏ, hữu thanh. Khi phát âm /b/ hai môi mím lại tạo thành một chướng ngại. Luồng hơi đi ra từ phổi phá vỡ chướng ngại này và thoát ra ngoài. Trong quá trình phát âm /b/ các dây thanh có sự rung động. Ví dụ một số từ tiếng Ve có phụ âm /b/:

Bảng 5. Phụ âm /b/ tiếng Ve ở trong một số từ

Các cặp đối lập tối thiểu âm vị học	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
/b/ - /t/ - zêrô	bap - tap - ap	(chó, mèo) bỏ - tát (“tát vào mặt”) - mang (cá)

Phụ âm /b/ của tiếng Ve có hai biến thể [b] và [b̥]. Hai biến thể này hoàn toàn giống nhau về vị trí phát âm và phương thức phát âm và chỉ khác nhau ở sinh âm: [b] là SÂBT, còn [b̥] có SÂT. Trong hai biến thể [b] và [b̥] thì [b] phổ biến ở làng Zor Dak Năj, xã Dak Pre, còn [b̥] xuất hiện ở 4 ịut (làng) thuộc xã Dak Pring, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam. Cả hai biến thể [b] và [b̥] đều phổ biến ngang nhau trong lời nói hàng ngày của người Ve ở Dak Pre và Dak Pring. Ví dụ một số từ tiếng Ve có chứa:

- biến thể [b]: bap (bỏ); beh (con rắn); buol (thần lằn); bada (mầm);...
- biến thể [b̥]: b̥eh/ b̥eh (con rắn); b̥ýt (mòm, ngôn ngữ); b̥o? (ông); b̥o (ngô);...

Các cặp phụ âm /t/ - /t̥/ - /d/. Đây là các phụ âm lợi - đầu lưỡi, tắc nỏ và chúng đối lập nhau ở đặc trưng ± hữu thanh, ± vô thanh, và sinh âm trong đó /t/ có đặc trưng - hữu thanh, + vô thanh, SÂBT, /t̥/ có đặc trưng - hữu thanh, + vô thanh, SÂT, còn /d/ có đặc trưng - vô thanh, + hữu thanh, SÂBT. Phụ âm /d/ có hai biến thể [d] và [d̥]. Ví dụ một số từ tiếng Ve có các phụ âm /t/, /t̥/, và /d/ và hai biến thể của nó [d] ~ [d̥].

Bảng 6. Các phụ âm /t/, /d/, /t̥/, /d̥/: [d] ~ [d̥] tiếng Ve ở trong một số từ

Các cặp đối lập tối thiểu âm vị học	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
/t/ - /j/ - /dr/ - /χl/ - /l/; /t̥/ - /b̥/ - /k/ - /n/	tih - jih (kad̥j) - drih - χlih - lih; to? - b̥o? - ko? - no?	to - lợn (rừng) - giông - đôi - nhi; năng - ông - nư - khi/lúc
[d] - /p/ - /r/ - /c/; [d̥] - /b/ - /c/ - /n/; [d̥] - /b/ - /c/ - /g/ - /k/	dok - pøk - røk - cøk; dak - blak - cak - nak; đak - blak - cak - nak; đ̥ol - b̥ol...ε - cøl - gøl - køl (kiel)	(con) khi - yếm (cua) - lồi (ngô) - lấy (vợ); nước - (con) gián - thân (cây) - rang; nước - (con) gián - thân (cây) - rang; đôi - không/chưa...bao giờ - soi (đèn) - nôi - mất cá (chân)
/t̥/ - /p̥/ - /t̥/ - /c/ - /t̥/ - /d̥/	(klay) t̥e - p̥e - re; tam - cam - nam - đ̥am	điều hâu - rải cá - giới; (con) cua - (số) tám - ngọt - viết

Các phụ âm /t/, /c/, /j/, /k/, /g/ trong đó /t̥/ là phụ âm quặt lưỡi, tắc nỏ, vô thanh. Các phụ âm /c/, /j/ là các phụ âm mặt lưỡi - ngạc và chúng phân biệt nhau ở đặc trưng vô thanh và hữu thanh: /c/ là vô thanh, còn /j/ là hữu thanh. Các phụ âm /k/, /g/ là các phụ âm mạc. Chúng phân biệt nhau ở đặc trưng vô thanh và hữu thanh: /k/ vô thanh, còn /g/ hữu thanh. Ví dụ các từ của tiếng Ve có chứa các phụ âm /t̥/, /c/, /j/, /k/, /g/.

Bảng 7. Các phụ âm /t/, /c/, /j/, /k/, /g/ tiếng Ve ở trong một số từ

Các cặp đối lập tối thiểu âm vị học	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
/t/ - /g/ - /hɲ/; /t/ - /c/ - /s/ - /ɖ/	ʈah - gah - hɲah; ʈuoh - cuoh - sɯoh - ɖuoh	sáng - (trâu) đực - (trắng) tròn; cát - đất - hăng (chân) - đũa
/c/ - /hm/ - /b/; /c/ - /pl/ - /kl/ - /ɖ/	cɔ - hmɔ - bɔ; cem - plem - klem - ɖem	(con) chó - đá (danh từ) - ngô; (con) chim - (con) vắt - gan (bộ phận cơ thể) - củ
/j/ - /ɲ/ - /z/ - /r/; /j/ - /kʰ/; /j/ - /ɣ/ - /ɖ/	jɽw - ɲɽw - zɽw - rɽw ; jiw - kʰiw; joŋ - (ier) ɣoŋ - ɖoŋ	(số) sáu - người - rồi - dây (ngủ dậy); đi - lấp (hố); chân (bộ phận cơ thể) - (gà) trống - (con) sâu
/k/ - /hl/ - /b/; /k/ - /c/ - /s/	ka - hla - ɬa; kit - cit - sit	cá - lá - lúa/gạo/thóc; éch - chết - uống
/g/ - /t/ - /hɲ/ - /m/; /g/ - /c/ - /pl/; /g/ - /k/ - /t/ - /t/	(piew) gah - ʈah - (kʰe) hɲah - mah; gem - cem - plem; găp - kăp - ɬăp - ɬăp	(trâu) đực - sáng - (trắng) tròn - trâu; chē - chim - (con) vắt; cài (quần, áo) - (muối) đốt - đâm (đg.t) - tiêm

(2) Các phụ âm bật hơi

Tiếng Ve có 2 phụ âm bật hơi /tʰ/, /kʰ/ trong đó /tʰ/ ở vị trí lợi - đầu lưỡi, còn /kʰ/ ở vị trí ngạc mềm. Cả hai phụ âm /tʰ/, /kʰ/ đều vô thanh. Trong hai phụ âm này, phụ âm /kʰ/ có hai biến thể [kʰ] và [χ] trong đó [χ] là một phụ âm lưỡi con, xát, vô thanh còn [kʰ] là một phụ âm mạc, tắc, bật hơi, vô thanh. Ví dụ một số từ tiếng Ve có chứa hai phụ âm /tʰ/, /kʰ/: [kʰ] ~ [χ].

Bảng 8. Hai phụ âm /tʰ/, /kʰ/: [kʰ] ~ [χ] tiếng Ve ở trong một số từ

Các cặp đối lập tối thiểu âm vị học	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
/tʰ/ - /p/ - /k/; /tʰ/ - /c/; /kʰ/ - /p/ - /pʰ/	tʰu - pu - ku; tʰot - cot; kʰe - pɛ - pʰe	thôi - tổ - nụ (hoa); thôi - (ong) chằm/ đốt; trắng - (con) dê - gạo
/χ/ - /c/ - /k/; /χ/ - /s/ - /p/	χa - ca - ka ; χet - set - pet	chuẩn bị, sắp - ăn - cá; kêu - uống - tai

(3) Các phụ âm mũi

Tiếng Ve có 11 phụ âm mũi: /m/, /n/, /ɲ/, /ɳ/; /m/, /n/, /ɲ/, /ɳ/; /m/, /n/, /ɲ/, /ɳ/; được chia thành ba nhóm. Nhóm 1 gồm các phụ âm mũi SÂBT /m/, /n/, /ɲ/, /ɳ/. Nhóm 2 gồm các phụ âm mũi, SÂT, vô thanh /m̥/, /n̥/, /ɲ̥/, /ɳ̥/. Nhóm 3 gồm các phụ âm mũi, SÂT /m̥/, /n̥/, /ɲ̥/. Ba nhóm phụ âm mũi của tiếng Ve dùng ba sinh âm khác nhau. Nói cách khác, ba sinh âm khác nhau được sử dụng để tạo nên ba nhóm phụ âm mũi khác nhau trong tiếng Ve hiện nay.

Bảng 9. Mười một phụ âm mũi của tiếng Ve ở trong một số từ

Các cặp đối lập tối thiểu âm vị học	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
/m/ - /l/; /m/ - /c/ - /l/ - /p/	mep - lep; mɛʔ - cɛʔ - lɛʔ - pɛʔ/ pɛʔ	ngâm (mòm) - (con) cào cào; bé - rau - lứt - làm
/n/ - /k/; /n/ - /c/ - /b/; /n/ - /ɲ/ - /p/	non - (katam) kon ; nɔ - cɔ - ɬɔ; năŋ - ɲăŋ - păŋ	(con) dê - (cua) đực; ấy, đây - (con) chó - ngô; này, đây - thẳng - măng
/ɲ/ - /b/ɬ/ - /t/; /ɲ/ - /c/ - /n/	ɲar - bar/ ɬar - ɬar ; ɲin - cin - nin	(lúa) nếp - (số) hai - xe; gì - (số) chín - mẹ
/ɳ/ - /p/; /ɳ/ - /l/ - /hɲ/ - /kr/; /ɳ/ - /m/ - /zêrô/ - /h/	ɳɽw - pɽw ; ɳat - ɬat - hɳat - krat ; ɳăj - măj - ăj - hăj	muối - nổi (da gà), sỏn/ rợn (tóc gáy); thạch sùng - chớp, sét - chạy - cào, gãi; ngày - lúa, thóc - tôi (từ chỉ ngôi 1, số ít) - kia
/m̥/ - /t/; /m̥/ - /pl/ - /l/; /m̥/ - /t/ - /z/	m̥ɔʔ - tɔʔ - tɔʔ ; m̥ɛk - plek - lek; m̥aʔ - taʔ - zəʔ	xấu - lõi (ngô) - năng; nhòm/ dòm - thiến - khêu (ốc); dán, dính - (con) vệt - già
/ɲ̥/ - /hɲ/ - /s/; /ɲ̥/ - /j/ - /z/; /ɲ̥/ - /m/	ɲaw - hɲaw - saw; ɲɽw/ ɲăw - (ok) jăw - (ier) zăw; ɲoŋh - moŋh	mới (đối lập với cũ) - (số) sáu - (con) dẫu; người - (lợn) sề - (gà) mẹ; tìm - (con) ruồi

/ɲ/ - /t/ - /m/ - /s/; /ɲ/ - /m/ - /s/; /ɲ/ - /m/ - /l/	ɲuɲ - tuɲ - muɲ - suɲ; ɲuɔɲ - muɔɲ - suɔɲ; ɲuʔ - muʔ - luʔ	khỏi - (con) vệt - (số) một - vác (trên vai); khỏi - (số) một - vác (trên vai); hút, hút - (muối) đốt - nuốt
/ɲ/ - /t/ - /c/ - /d/; /ɲ/ - /m/ - /bɾ/; /ɲ/ - /t/ - /z/	ɲam - ɬam - cam - ɬam; ɲew - mew - (kɔɲ) bɾew; (hɔɲ) ɲol - tol - zol	ngọt - (con) cua - (số) tám - viết; (tay) trái - (quả) thận/ cật; (ngón tay) trò - tới, đến - treo
/m/ - /l/ - /ɲ/; /n/ - /z/	muʔ - luʔ - ɲuʔ; ɲɿʔ - zɿʔ	muối - nuốt - hút, mút; chữa - có
/ɲ/ - /b/ - /kʰ/ - /k/	ɲuol - buol - kʰuol - kuol	(con) tê tê - (con) thần lẩn - gia đình (nhiều thế hệ) - (chó) sủa

(4) Các phụ âm rung

Có 2 phụ âm rung /r/ và /ɾ/, các phụ âm rung này phân biệt nhau ở đặc trưng tắc, vô thanh: /r/ là một phụ âm rung không tắc, vô thanh còn /ɾ/ là một phụ âm rung, tắc, vô thanh. Khi phát âm /r/ và /ɾ/, lưỡi rung đập nhiều lần vào vòm ngạc cứng do luồng hơi từ phổi đi ra thổi mạnh, miệng mở bé.

Bảng 10. Hai phụ âm rung /r/ và /ɾ/ của tiếng Ve ở trong một số từ

Các cặp đối lập tối thiểu âm vị học	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
/r/ - /b/ - /s/ - /hn/ - /kl/ - /l/ - /v/	reh - beh/ ɸeh - seh - hneh - kleh - leh - veh	(con) rệp - (con) rắn - (con) ngựa - đất - củ - lẻ - rẽ/ quẹo
/ɾ/ - /kr/ - /c/; /ɾ/ - /p/ - /kʰ/; /ɾ/ - /n/ - /k/; /ɾ/ - /t/ - /z/	(kit) ɾak - krak - cak; ɾe - pe - kʰe; ɾoh - noh - koh; ɾaʔ - taʔ - zaʔ	(con) cóc - (con) bò - lầy; dải (vàng) - (con) dê - trắng; kì (đ.g.t) - nó/hắn - ai; gân - (con) vệt - già

(5) Các phụ âm xát

Tiếng Ve có 9 phụ âm xát: /f/, /v/, /ɸ/, /s/, /z/, /ʃ/, /z/, /ɸ/, /h/. Trong đó: Bốn phụ âm /f/, /s/, /ʃ/, /h/ là những phụ âm xát vô thanh. Các phụ âm này phân biệt nhau về bộ vị cấu âm: /f/ là một âm xát, môi-răng, /s/ là một âm lợi-đầu lưỡi, còn /h/ là một âm yết hầu hay họng. Trong số bốn phụ âm xát, vô thanh này thì phụ âm /f/ có hai biến thể [f] và [pʰ] và chúng khác nhau về cả bộ vị cấu âm lẫn phương thức phát âm: [f] là âm môi-răng, xát, vô thanh còn [pʰ] là phụ âm hai môi, bật hơi; Bốn phụ âm /v/, /z/, /z/, /ɸ/ là những phụ âm xát, hữu thanh. Các phụ âm xát, hữu thanh cũng phân biệt nhau về vị trí phát âm: /v/ là một âm môi-răng, /z/ là một âm lợi-đầu lưỡi, /z/ là một âm quặt lưỡi, còn /ɸ/ là một âm mạc; Một phụ âm /ɸ/ là một phụ âm xát, hữu thanh, SÂT. /ɸ/ phân biệt với /v/ ở đặc trưng SÂT: /ɸ/ có đặc trưng này còn /v/ thì không có.

Bảng 11. Các phụ âm xát của tiếng Ve ở trong một số từ

Các cặp đối lập tối thiểu âm vị học	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
/f/ - /l/ - /v/; /kʰ/ - /p/ - /pʰ/	(ɸrɔ) fac - lac - vac; kʰe - pe - pʰe	(nói) thăm - chớp, sét - xa; trắng - (con) dê - gạo
/v/ - /p/ - /d/; /ɸ/ - /p/; /z/ - /c/ - /ɲ/	vă - pă - dă (tɔɲ) - pă; tayiek - piek; zăw - căw - ɲăw	gió - bay (đ.g.t) - bọ hung - vảy (cá); khêu (ốc) - khoe (mắt); (gà) mẹ - (con) ốc, hén - người
/s/ - /h/ - /t/; /s/ - /b/ - /l/ - /ɲ/	sum - hum - tum; sut - ɸut - lut - ɲut	đàn/bọn/chúng - tắm - cộng/thêm; (con) ong - làng - hết - mát
/z/ - /h/ - /c/; /z/ - /p/ - /l/ - /n/; /z/ - /ɸ/ - /ɲ/; /z/ - /l/ - /pl/	ze:n - he:n - ce:n; ziʔ/ zɿʔ - piʔ - liʔ - niʔ; zɿw - jɿw - ɲɿw; zɔɲ - ɬɔɲ - plɔɲ	mưa - nói/báo - đầu; giun/sán - khe (dòng nước nhỏ trong khe núi) - nhe (răng) - dựa/tựa; rồi - (số) sáu - người; (cái) giường - cây - nằm
/ʃ/ - /k/ - /d/ ɸ/; /ʃ/ - /d/ ɸ/ - /m/ ɸ/; /ʃ/ - /ɰ/ - /p/; /ʃ/ - /ɸ/ - /c/	ʃaj - kaj - daj/ ɸaj; ʃɿk - dɿk/ ɸɿk - mɿk/ɸɿk; ʃet - ɰet - pet; ʃăk - ɸăk - căk	câu - cái (vs. đực) - cành (cây); mời - cảm - nghĩ; uống - kêu - tai; (con) rệp - (con) khi - mình
/ɸ/ - /hɲ/ - /p/; /ɸ/ - /ɸ/ - /t/; /ɸ/ - /c/ - /hɲ/	(piew) ɸɿɲ - (ok) hɲɿɲ - (ɲɿw) pɿɲ - hɲɿɲ; (ier) ɸɔɲ - ɸɔɲ - tɔɲ; ɸɿj - cɿj - hɲɿj (ɸeh)	(trâu) đực - (lợn) rừng - (muối) đốt - rừng; (gà) trống - (con) sâu - trộm, cắp; cây leo - (con) chấy - nọc (rắn)

(6) Các phụ âm lỏng

Tiếng Ve hiện nay có bốn phụ âm lỏng (còn gọi là *âm nước*, thuật ngữ tiếng Anh tương đương là liquid) là /v/, /v̥/, /j/, /j̥/. Bốn phụ âm lỏng này phân biệt nhau về cả vị trí phát âm lẫn phương thức phát âm và SÂ, trong đó, hai phụ âm /v/, /v̥/ đều được cấu âm ở vị trí môi-răng trong đó /v̥/ SÂT còn /v/ thì SÂBT, tương tự, hai phụ âm /j/ và /j̥/ đều được cấu âm ở vị trí mặt lưỡi - ngạc trong đó /j̥/ SÂT còn /j/ SÂBT. Tóm lại, bốn phụ âm lỏng của tiếng Ve đối lập cả về vị trí phát âm lẫn phương thức phát âm và SÂ.

Bảng 12. Các phụ âm lỏng của tiếng Ve ở trong một số từ

Các cặp đối lập tối thiểu âm vị học	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
/v/ - /z/ - /zê rô/ - /p/	ven - zen - en - pen	họ - từ chỉ ngôi ba số nhiều - mưa - nó - sống
/v/ - /b/ - /l/; /v/ - /d/ - /s/	v ỡr - b ỡr - l ỡr; v ắk - đ ắk - s ắk	ngoáy - mồm/tiếng (= ngôn ngữ) - qua (từ chỉ hướng di chuyển/vận động); xúc (com) - (con) khi - (con) rệp
/j/ - /c/ - /n/; /j/ - /zê rô/ - /t/ - /hl/	(ok) j ăw - c ăw - năw - căw; joj - oj - toj - hloj	(lợn) sề - ốc/hén - người - cháu; (con) hươu - cá - mò côi - (ngày) rằm
/j/ - /t/ - /m/; /j/ - /c/	joʔ - toʔ (bò) - t ʔ - moʔ; ja - ca	sợ - lỗi (ngộ) - nắng - chì; cây tranh - ăn

Các phụ âm lỏng bên /l/, /l̥/, /l̥̥/. Tiếng Ve có ba phụ âm lỏng bên /l/, /l̥/, /l̥̥/. Các phụ âm lỏng bên tiếng Ve phân biệt nhau về phương thức phát âm: /l/ là một phụ âm lỏng bên, không thở, không tắc; /l̥/ là một phụ âm lỏng bên không thở nhưng tắc; /l̥̥/ là một phụ âm lỏng bên, thở. Dưới đây là ví dụ một số từ tiếng Ve có các phụ âm lỏng bên /l/, /l̥/, /l̥̥/:

Bảng 13. Các phụ âm lỏng bên của tiếng Ve ở trong một số từ

Các cặp đối lập tối thiểu âm vị học	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
/l/ - /m/; /l/ - /v/ - /f/; /l/ - /t/kl/ - /zê rô/	lep - mep; lac - vac - fac; luk - tluk/ kluk - uk	(con) cào cào - ngâm (mồm); chóp, sét - xa - (nói) thăm; bùn - mây - đồ (nước)
/l̥/ - /z/ - /p/; /l̥/ - /s/ - /p/; /l̥/ - /n/ - /k/; /l̥/ - /z̥/ - /t/	l̥oŋ - zoŋ - ploŋ; le? - se? - pe? ; loh - noh - koh; la? - za? - ta?	cây - (cái) giường - nằm; gi - xé chiều - làm; biết - nó/hắn - ai; biết - chưa - đúng, phải
/l̥/ - /d̥/; /l̥/ - /z/; /l̥/ - /b/ɸ/ - /t/	luok - ðuok; l̥ɤ? - zɤ?; l̥eh - beh/ɸeh - reh	bùn - (người) Việt/Kinh; lại - có; (lợn) độc - (con) rắn - (con) rệp

Hệ thống các phụ âm đầu đơn của tiếng Ve có mấy điểm đáng chú ý như sau:

Thứ nhất, Bảng phụ âm tiếng Ve được chúng tôi trình bày theo quy cách của Hiệp hội Ngữ âm học Quốc tế năm 2018. Các phụ âm tiếng Ve được cấu tạo bằng 7 phương thức phát âm và ở 7 vị trí phát âm. Trong Bảng, 7 phương thức phát âm được xếp thành 7 hàng và 7 vị trí được trình bày thành 7 cột.

Thứ hai, tiếng Ve hiện nay có ba SÂ khác nhau tạo nên nhiều đối lập âm vị học. Thứ nhất là SÂT tạo thành các phụ âm thờ: /p/, /t/, /m/, /n/, /ɲ/, /ɳ/, /l/. Thứ hai là SÂTM tạo thành các phụ âm tắc: /m̥/, /n̥/, /ɲ̥/, /ɳ̥/, /t̥/, /ɣ̥/, /ʋ̥/, /l̥/. Và thứ ba là SÂBT tạo thành các phụ âm còn lại. Ba sinh âm này tạo cho hệ thống phụ âm tiếng Ve tương đối cân đối với các đối lập âm vị học, ví dụ:

Ở các phụ âm tắc nỏ có sự đối lập âm vị học giữa các phụ âm thở và các phụ âm bình thường tạo nên các cặp âm vị học tối thiểu : /p/ - /p̥/, /t/ - /t̥/.

Ở các phụ âm mũi cả hai SÂTM và SÂT cùng hoạt động tạo thành một tiểu hệ thống các phụ âm mũi phong phú với 11 đơn vị: /m/ - /m/ - /m/; /n/ - /n/ - /n/; /ɲ/ - /ɲ/; /ɲ/ - /p/ - /p/.

Ở các phụ âm rung có SÂTM tạo nên cặp âm vị /r/ - /r/.

Ở các phụ âm xát SÂTM tạo nên cặp âm vị /v/ - /v̥/.

Ở các phụ âm lỏng SÂTM tạo nên hai cặp âm vị /v/ - /v̥/ và /j/ - /j̥/.

Ở các phụ âm lỏng bên xuất hiện cả hai SÂTM và SÂT tạo nên ba âm vị : /l/ - /l̥/ - /l̥̥/.

Nhìn chung, ba sinh âm hoạt động trong toàn bộ hệ thống phụ âm tiếng Ve tạo nên nhiều cặp đối lập âm vị học.

3.1.2. Các tổ hợp phụ âm đầu tiếng Ve

Tiếng Ve có 21 tổ hợp phụ âm làm âm đầu: [bl] ~ [b̥l], [br] ~ [b̥r], [dr] ~ [d̥r], ɣl, ɣr, kl, k̥l, kr, h̥d, hl, h̥n, h̥r, hm, hn, h̥j, hnr, hv, ɲr, pl, pr, hyl.

Bảng 14. Các tổ hợp phụ âm đầu tiếng Ve

STT	Tổ hợp phụ âm tiếng Ve	Các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
1	[bl]	blec, blak, blaŋ, (ok) ble:k	thiến, (con) gián, lên, (lợn) cần/ thịt
	[b̥l]	b̥lek, p̥ʰal b̥li	(con) vẹt, linh hồn
2	[br]	br̥ʃj, brek, braŋ, brwaʔ	đất, ớt, sáng (vs.tối), phát (rẫy)
	[b̥r]	b̥raj, (cit) b̥raŋ, b̥rew, b̥rel	chì, (chết) non, (quả) thận/ cật
3	[dr]	(zɛn) drih	(mưa) giông,
	[d̥r]	d̥ro (fac)	nói (thâm)
4	ɣl	ɣleʔ, ɣloŋ, ɣleh, ɣlieŋ	đổi, điều, mới, luôm
5	ɣr	z̥aj ɣarat/ ɣrat, ɣr̥ʃm, ɣraŋ, ɣrieŋ,	thạch sùng, sấm, núi, (răng) nanh
6	[kl]	klaŋ, kliep, klaŋ (sum)	điều hầu, (mặt trời) lặn, đại bàng
	[t̥l]	t̥luk/ kluk	mây
7	k̥l	k̥luh	sôi
8	kr	kr̥ʰh kr̥ʰh, kraʔ, krak	tiếng sữa của con chó, già, (con) bò
9	h̥d	h̥d̥ʰl (k̥ʃl), h̥du,	gối (đầu), (con) hổ
10	hl	hla (l̥oŋ), hlaŋ, ɲ̥aj haloj/ hloj	lá (cây), (ngôi) sao, (ngày) rằm
11	h̥n	h̥aŋom/ h̥nom, h̥n̥ʃj, h̥noŋ ɣah	thờ, rừng, sâu ăn lá
12	h̥j	h̥jel	kiếng (chân)
13	hm	hmo, hma (co), hm̥ʃj,	đá (danh từ), bọ (chó), bằng, phẳng
14	hn	hnuor ɛ:k, hneh	bọ hung, vuốt (hồ)
15	h̥j	h̥jet, h̥j̥ot, h̥j̥aj, h̥jat	(ngựa, voi, hổ) hí/rống/gầm, đói, xa, chạy
16	hnr	hnr̥ʰh (ti)	bê bão
17	hv	hvil	quên
18	ɲr	ɲr̥op	xếp
19	pl	pleŋ, plem, plek, pluh p̥ʰat	trời, (con) vắt, thiến, dịch bệnh
20	pr	praŋ, pr̥ʰh, pral	sang, cùng/ với/ cùng với, sảy
21	hyl	hylam	trong (từ chỉ vị trí)

Các tổ hợp phụ âm đầu tiếng Ve có hai điểm đáng chú ý. Thứ nhất, dùng âm vị học CV để gán nhãn thì đa số các tổ hợp phụ âm của tiếng Ve hiện nay bao gồm hai phụ âm kí hiệu là C1 và C2. Thứ hai, một số tổ hợp phụ âm được hình thành do sự rơi rụng nguyên âm trong tiền âm tiết dẫn đến hệ quả phụ âm của tiền âm tiết nhập vào phụ âm của âm tiết chính tạo thành tổ hợp phụ âm. Ví dụ:

- Tổ hợp phụ âm hl: haleŋ → hleŋ (chìm); **ŋǎj haloj → hloj (rằm); halo:ŋ → hlo:ŋ (quét);...**
- Tổ hợp phụ âm ɣr: ɣǎŋ ɣarat → ɣrat (thạch sùng); ɣarɔm → ɣrɔm (ôm); ...
- Tổ hợp phụ âm hɟ: haɟu → hɟu (hồ)
- Tổ hợp phụ âm hɲ: haɲeŋ → hɲeŋ quét (lá)
- Tổ hợp phụ âm hv: havil → hvil (quên)
- Tổ hợp phụ âm pr: parɛʔ → preʔ (quát)
- Tổ hợp phụ âm br: brɔʔj → brɔʔj (ngoài)

3.2. Các phụ âm cuối tiếng Ve

Tiếng Ve có 14 phụ âm đơn và 3 tổ hợp phụ âm làm âm cuối.

3.2.1. Các phụ âm cuối đơn tiếng Ve

Bảng 15. Các phụ âm cuối đơn tiếng Ve

Phương thức \ V trí	Hai môi	Lợi - đầu lưỡi	Mặt lưỡi - Ngạc	Mạc	Họng
Tắc nổ	p	t	c	k	ʔ
Mũi	m	n	ɲ	ŋ	
Xát					h
Rung		r			
Lông	w		j		
Lông bên		l			

Ví dụ một số từ tiếng Ve có 14 phụ âm cuối đơn:

Bảng 16. Các từ tiếng Ve có 14 phụ âm cuối đơn

STT	Các âm cuối Ve	Ví dụ các từ tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
1	/p/	ɣazip, kɔp, lep, kacɔp/ cɔp, cip	(con) rết, (con) rùa, cào cào, móng (trâu), (con) rết
2	/t/	kit, sut, suk sit / sasit, (pǎr) piet	(con) ếch, ong, chuồn chuồn, (con) rận
3	/c/	kamoc, mɔc (sɔ:k), ɟrɔ fac	ma, vuốt (tóc), (nói) thảm
4	/k/	ɟak, ok, ʂǎk	nước, (con) bò, lợn/ heo, (con) rệp
5	/ʔ/	mɛʔ, taʔ, kajaʔ, cɛʔ, ɟaʔ	nhỏ bé, (con) vẹt, già, rau, già
6	/m/	pɛʔ, ɟɛʔ, ɟɔʔ, pataʔ, lɛʔ, lɛʔ	làm, khác, yêu, xấu, gì, đầu (từ hỏi)
7	/n/	kɔn, ɣɛn, cɛn, uɛn/ vǎn	con, mưa, (số) chín, họ
8	/ŋ/	cacɔŋ, kalaŋ/ klaŋ, hɲǎŋ, plɛŋ	(con) báo, diều hâu, rùng, trời
9	/ɲ/	koɲ, ɟuɲ, mɛɲ, koɲ, ɛɲ	(chó, mèo, lợn, trâu) đực, lâu, chơi, họ, nó ,
10	/ɾ/	ier, zɔɾ, pǎɾ, haɟur, zɛɾ	(con) gà, làng, bay, chui, nhựa (cây)
11	/h/	karɔh, habuh (ier), tɪh, rieɪh, mah	(con) cáo, đàn (gà), to/lớn, rễ, trấu
12	/w/	ɟaliw, haɟɔw, zɔw, ciw, Calɔw	(con) đĩa, nghìn/ngàn, rồi, đi, Cotu
13	/j/	haoj/oj, joj, cɔj, mǎt ɲǎj, plǎj	cá, (con) hươu, chấy, mặt trời, quả/ trái
14	/l/	ɟol, mahol, (ɔŋ) ɟɛl	đôi, linh hồn, (rầy) cũ

3.2.2. Các tổ hợp phụ âm cuối tiếng Ve

Tiếng Ve có ba tổ hợp phụ âm cuối: jh, jʔ, wʔ. Ví dụ một số từ tiếng Ve có ba tổ hợp phụ âm cuối:

- jh: mɔjʰh (con ruồi); ujh (lửa); carajh (chuột); ...
- jʔ: ɓujʔ (vật); ɣaɓajʔ (nhỏ); ɲajʔ (dứt (lông, cây)),...
- wʔ: jaʔ zɤwʔ jaʔ koʔ (nhắc đi nhắc lại)

4. Kết luận

Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu về hệ thống âm vị của tiếng Ve hiện nay ở hai xã Dak Pre và Dak Pring, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam bao gồm các nguyên âm và các phụ âm. Tiếng Ve có 15 nguyên âm làm hạt nhân của các loại âm tiết, trong đó có 1 nguyên âm /u/ làm âm cuối; có 63 phụ âm và tổ hợp phụ âm với 42 phụ âm đơn và 19 tổ hợp hai phụ âm và 2 tổ hợp ba phụ âm làm âm đầu. Tiếng Ve cũng có 14 phụ âm đơn và 3 tổ hợp phụ âm làm âm cuối. Các phụ âm và tổ hợp phụ âm xuất hiện ở ba vị trí đầu, giữa, và cuối từ. Ở các vị trí khác nhau, các phụ âm và tổ hợp phụ âm có những đặc điểm riêng khác nhau. Các phụ âm phân biệt nhau nhờ các đặc điểm phát âm của chúng: vị trí phát âm, phương thức phát âm, hữu thanh và vô thanh, bật hơi và không bật hơi,... Đặc biệt, tiếng Ve sử dụng ba sinh âm khác nhau tạo nên nhiều đối lập âm vị học với hàng loạt các âm vị phụ âm, đó là: SÂBT, SÂTM, SÂT.

Các nguyên âm và các phụ âm cùng với các đơn vị ngữ âm khác làm thành hệ thống ngữ âm âm vị học tiếng Ve hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Đăng Bình, *Sách học tiếng Bhnong (Bhow Bhnong)*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học Việt Nam - Ủy ban Nhân dân huyện Phước Sơn tỉnh Quảng Nam, Quảng Nam, 2011.
2. Bùi Đăng Bình, *Từ điển Việt-Bhnong*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học Việt Nam - Ủy ban Nhân dân huyện Phước Sơn tỉnh Quảng Nam, Quảng Nam, 2011.
3. Bùi Đăng Bình, *Ngữ âm tiếng Bhnong qua các thổ ngữ*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020.
4. Bùi Đăng Bình, Nguyễn Văn Thanh, *Tiếng Bhnong (Bhow Bhnong)*, Ủy ban Nhân dân huyện Phước Sơn tỉnh Quảng Nam, 2011.
5. Nguyễn Đăng Châu, *Cơ cấu ngữ âm tiếng Bhoong trong nhóm Giẻ Triêng*, Đề tài cấp Bộ: MS: B2007-ĐNN03-23, Đà Nẵng, 2008.
6. Nguyễn Hữu Hoàn, *Về mối quan hệ ngôn ngữ giữa các nhóm địa phương thuộc dân tộc Giẻ-Triêng*, Ngôn ngữ, Số 7, 2004.
7. Hồ Xuân Kiều, *Góp thêm một vài ý kiến xung quanh vấn đề xác định vị trí của tiếng Pơ noong trong các ngôn ngữ Bahnar Bắc*, Trong *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*, Nxb Khoa học Xã hội, 1988.
8. Nguyễn Văn Lợi, *Sự phân loại và tình hình phân bố ngôn ngữ các dân tộc ở miền Nam nước ta*, Ngôn ngữ, Số 1, tr. 41-54, 1977.

Tiếng Anh

9. Cohen, Patrick D., *Presyllables and reduplication in Jeh*, Mon-Khmer Studies 2. 31-40, 1966.
10. Cohen, P.D., *The noun phrase in Jeh*, in *The Mon-Khmer Studies Journal*, vol. 5, pp. 139-152, 1976.
11. Dwight Gradin., *Word affixation in Jeh*, in *The Mon-Khmer Studies Journal*, vol.5, pp. 25-42, 1976.
12. Gradin, D., *Consonantal tone in Jeh phonemics*, in *The Mon-Khmer Studies Journal*, vol. 2, pp. 41-53, 1966.
13. Nancy Cohen., *Some Interclausal relations in Jeh*, in *The Mon-Khmer Studies Journal*., vol.5., pp. 153 - 164.